Ký bởi Vũ Thị Thu Cúc
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Hưng Yên
Giờ ký: 2018.11.02 11:00:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2696/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 02 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước dưới đất của 22 công ty khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 20/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 về việc quy định giá tối thiểu sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên để tính thuế tài nguyên; số 15/2018/QĐ-UBND ngày 15/4/2018 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 770/TTr-STNMT ngày 16/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước dưới đất đối với 22 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh *(Có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Cục Thuế tỉnh Hưng Yên ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gửi đến các Công ty theo quy định; xử lý việc chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Yêu cầu các đơn vị có tên trong danh sách tại Điều 1:

- Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Hưng Yên; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì phải căn cứ điều kiện của từng trường hợp để lập và nộp hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Các đơn vị có tên tại Điều 1 và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Quang

PHỤ LỤC

Danh sách các công ty nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước dưới đất

(Kèm theo Quyết định số 2096.../QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018)

TT	Tổ chức nộp tiền cấp quyền khai thác	Địa chỉ	Giấy phép khai thác nước	Sản lượng khai thác phải nộp (m^3)	Tổng số tiền phải nộp (đồng)	Phương án nộp
1	Công ty Cổ phần Minh An	Xã Tân Tiến, huyện Văn Giang	2027/GP-UBND ngày 20/7/2017	18.972	1.411.000	Nộp một lần vào năm 2018
2	Công ty Cổ phần giầy Hưng Yên	Xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ	179/GP-STNMT ngày 22/6/2015	14.750	730.800	Nộp một lần vào năm 2018
3	Công ty Cổ phần Đức Hiếu	Xã Ngọc Lâm, huyện Mỹ Hào	417/GP-STNMT ngày 12/11/2015	5.256	320.000	Nộp một lần vào năm 2018
4	Công ty Cổ phần Phú Thái	Thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	27/GP-STNMT ngày 27/01/2015	1.788	75.000	Nộp một lần vào năm 2018
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	Xã Đình Dù, huyện Văn Lâm	450/GP-UBND ngày 24/01/2017	52.560	3.805.200	Nộp một lần vào năm 2018
6	Công ty TNHH MTV in tạp chí Cộng Sản	Xã Tân Tiến, huyện Văn Giang	52/GP-STNMT ngày 01/02/2016	77.700	5.002.000	Nộp một lần vào năm 2018
7	Công ty Cổ phần Thế Kỷ	Xã Bạch Sam, huyện Mỹ Hào	2237/GP-UBND ngày 14/10/2016	11.610	822.000	Nộp một lần vào năm 2018
8	Công ty Cổ phần Hưng Gia Nam	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	2937/GP-UBND ngày 01/11/2017	21.920	1.689.000	Nộp một lần vào năm 2018
9	Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	2006/GP-UBND ngày 15/9/2016	22.350	1.572.000	Nộp một lần vào năm 2018
10	Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	2009/GP-UBND ngày 15/9/2016	21.605	1.520.000	Nộp một lần vào năm 2018

11	Công ty TNHH một thành viên dệt kim Đông Xuân	Xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	số 131/GP-STNMT ngày 24/4/2015; số 169/GP-UBND ngày 23/01/2018	239.760	13.902.000	Nộp một lần vào năm 2018
12	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Secoin Hưng Yên	Xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm	2432/GP-UBND ngày 30/8/2017	21.880	1.635.000	Nộp một lần vào năm 2018
13	Công ty TNHH Foremart Việt Nam	Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	1960/GP-UBND ngày 12/9/2016	74.200	5.216.000	Nộp một lần vào năm 2018
14	Công ty TNHH công nghệ và vật liệu chuyên dụng spemat	Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	1334/GP-UBND ngày 16/5/2017	9.890	729.000	Nộp một lần vào năm 2018
15	Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex	Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	05/GP-STNMT ngày 04/01/2016	58.800	3.720.000	Nộp một lần vào năm 2018
16	Hộ chăn nuôi Tô Ngọc Kim	Xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang	394/GP-UBND ngày 30/01/2018	87.680	767.000	Nộp một lần vào năm 2018
17	Công ty Cổ phần công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật	Xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ	58/GP-STNMT ngày 02/02/2016	10.400	670.000	Nộp một lần vào năm 2018
18	Công ty Cổ phần thép Việt Ý	Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ	1976/GP-UBND ngày 13/9/2016	467.460	32.863.000	Nộp một lần vào năm 2018
19	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thái Dương	Xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm	190/GP-STNMT ngày 10/6/2016	45.360	3.099.000	Nộp một lần vào năm 2018
20	Công ty Cổ phần Đông Phú	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	2902/GP-UBND ngày 06/12/2016	20.675	1.482.600	Nộp một lần vào năm 2018
21	Công ty TNHH Minh Hiếu Hưng Yên	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	49/GP-STNMT ngày 29/01/2016	28.840	1.780.000	Nộp một lần vào năm 2018
22	Công ty TNHH kính Long Giang Hưng Yên	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	1881/GP-UBND ngày 30/6/2017	16.528	1.226.000	Nộp một lần vào năm 2018
	Tổng				**84.035.600**	

Bằng chữ : Tám tư triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm đồng./.